

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
SÀI GÒN CO.OP
SAIGON CO.OP
INVESTMENT DEVELOPMENT
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No.: **20** /2025/CV-SCID
V/v/Ref Công bố thông tin định kỳ/
Periodic information disclosure

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **22** tháng 01 năm 2025
Ho Chi Minh City, January 22th, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK HÀ NỘI
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND HANOI STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/*Hanoi Stock Exchange*.

Tên Công ty/*Name of company*: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op/*SaiGon Co.op Investment Development Joint Stock Company*

Mã chứng khoán/*Stock symbol*: SID

Trụ sở chính/*Head office address*: 199-205 Nguyễn Thái Học, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP.HCM/ *199-205 Nguyen Thai Hoc Street, Pham Ngu Lao Ward, District 1, Ho Chi Minh City*

Điện thoại/*Telephone*: (028) 38360143

Fax: (028) 38225457

Email: info@scid-jsc.com

Người thực hiện công bố thông tin/*Submitted by*: Ông/Mr. Phạm Trung Kiên

Chức vụ/*Position*: Tổng Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật của Công ty/*General Director, The legal representative of company*

Loại thông tin công bố/*Information disclosure type*: ☒ Định kỳ/*Periodic* ☐ Bất thường/*Extraordinary*
☐ Theo yêu cầu/*On demand*

Nội dung thông tin công bố/*Content of information disclosure*: Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2024/*The consolidated financial statements in 4th quarter of 2024*.

Chúng tôi cũng đã công bố thông tin báo cáo này trên trang thông tin điện tử của Công ty:
<https://scid.vn>/We published this information on the company's website: <https://scid.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/*As above*;
- Website (để CBTT/*To publish information*);
- Lưu/Archives: VT, PLQHĐN (02).

TỔNG GIÁM ĐỐC/GENERAL DIRECTOR ✓



Phạm Trung Kiên

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
SÀI GÒN CO.OP
SAIGON CO.OP
INVESTMENT DEVELOPMENT
JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2025
Ho Chi Minh City, January 22th, 2025

Số/No.: 18 /2025/CV-SCID
V/v/Ref Công bố thông tin định kỳ BCTC/
Periodic information disclosure on
financial statements

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE ON
FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi/To: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau/Complying with the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, SaiGon Co.op Investment Development Joint Stock Company would like to disclose the financial statements in quarter 04/2024 with Hanoi Stock Exchange as follows:

- Tên tổ chức/Name of organization: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op/
SaiGon Co.op Investment Development Joint Stock Company
 - Mã chứng khoán/Stock symbol: SID
 - Địa chỉ/Address: 199-205 Nguyễn Thái Học, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP.HCM/
199-205 Nguyen Thai Hoc Street, Pham Ngu Lao Ward, District 1, Ho Chi Minh City
 - Điện thoại/Telephone: (028) 38360143 Fax: (028) 38225457
 - Email: info@scid-jsc.com Website: https://scid.vn
- Nội dung thông tin công bố/Content of information disclosure:
 - BCTC quý 4/năm 2024/The financial statements in quarter 04/2024:
 - ☒ BCTC riêng (tổ chức đăng ký giao dịch không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/Separate financial statements (Listed organizations has no subsidiaries and superior accounting units have affiliated units);
 - ☒ BCTC hợp nhất (tổ chức đăng ký giao dịch có công ty con)/Consolidated financial statements (Listed organizations have subsidiaries);

☐ BCTC tổng hợp (tổ chức đăng ký giao dịch có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/*Combined financial statements (Listed organizations has an accounting units directly under its own accounting system).*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/*Cases in which the cause must be explained:*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/kiểm toán năm 2024)/*The auditing organization expresses an opinion that is not a fully accepted opinion for financial statements (for audited financial statements in 2024):*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explanatory documents in case of integration:*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/kiểm toán năm 2024)/*Profit after tax in the reporting period has a difference before and after the audit of 5% or more, converted from loss to profit or vice versa (for audited financial statements in 2024):*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explanatory documents in case of integration:*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/*The profit after tax in the business performance statement of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explanatory documents in case of integration:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/*The profit after tax in the reporting period suffered a loss, converted from profit in the same period last year to a loss in this period or vice versa:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explanatory documents in case of integration:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 22.../01/2025 tại đường dẫn: <https://scid.vn/quan-he-co-dong/> (mục: Báo cáo tài chính)/
This information was published on the company's website on January 22...th, 2025 at the link: <https://scid.vn>.

Tài liệu đính kèm/Attachments:

- BCTC riêng và BCTC hợp nhất quý 4/năm 2024/*The separate and consolidated financial statements in quarter 04/2024;*
- Văn bản giải trình liên quan đến BCTC của kỳ báo cáo/*Explanatory documents related to financial statements of the reporting period.*

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/*As above;*
- Lưu/*Archives:* VT, PLQHĐN (02).

TỔNG GIÁM ĐỐC/GENERAL DIRECTOR 



Phạm Trung Kiên



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN CO.OP

.....❧❧.....

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2024

2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN CO.OP

Địa chỉ: 199-205 Nguyễn Thái Học, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ (ước thực hiện) | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-------------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 599,271,251,779 | 546,641,775,676 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 224,743,918,296 | 117,031,656,732 |
| 1. Tiền | 111 | | 37,775,724,801 | 26,930,808,063 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 186,968,193,495 | 90,100,848,669 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 296,846,969,316 | 352,062,520,954 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | V.2a | 13,859,293,545 | 13,859,293,545 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (5,011,393,545) | (4,706,293,545) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 287,999,069,316 | 342,909,520,954 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 67,811,259,434 | 67,371,074,615 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3a | 15,104,972,469 | 38,855,316,794 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 3,493,883,808 | 4,885,575,716 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.5 | 16,600,000,000 | 16,600,000,000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.6a | 48,248,206,218 | 22,963,422,105 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.7 | (15,635,803,061) | (15,933,240,000) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 1,742,499,809 | 951,324,361 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1,742,499,809 | 951,324,361 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 8,126,604,924 | 9,225,199,014 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8a | 2,971,717,440 | 3,178,039,824 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 2,106,488,134 | 220,794,726 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.14 | 3,048,399,350 | 5,826,364,464 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN CO.OP

Địa chỉ: 199-205 Nguyễn Thái Học, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ (ước thực hiện) | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-------------------------------|--------------------------|
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1,969,362,008,410 | 1,936,172,510,773 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 114,560,493,693 | 112,337,925,202 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.3b | 28,325,781,693 | 26,103,213,202 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.6b | 86,234,712,000 | 86,234,712,000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 64,311,849,952 | 61,305,216,770 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 61,182,468,270 | 60,983,243,314 |
| - Nguyên giá | 222 | | 150,550,257,283 | 144,762,651,376 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (89,367,789,013) | (83,779,408,062) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 3,129,381,682 | 321,973,456 |
| - Nguyên giá | 228 | | 5,946,410,250 | 2,668,580,458 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2,817,028,568) | (2,346,607,002) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.11 | 36,078,675,198 | 37,749,107,382 |
| - Nguyên giá | 231 | | 57,817,638,519 | 57,817,638,519 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (21,738,963,321) | (20,068,531,137) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 514,232,935,146 | 483,766,267,800 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.12 | 514,232,935,146 | 483,766,267,800 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 1,235,786,086,197 | 1,237,027,407,196 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | V.2b | 1,235,786,086,197 | 1,237,027,407,196 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 4,391,968,224 | 3,986,586,423 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8b | 4,304,185,393 | 3,904,778,708 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | 87,782,831 | 81,807,715 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 2,568,633,260,189 | 2,482,814,286,449 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN CO.OP

Địa chỉ: 199-205 Nguyễn Thái Học, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ (ước thực hiện) | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-------------------------------|------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 162,283,340,981 | 145,200,061,157 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 49,310,633,175 | 32,464,659,788 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 19,183,087,294 | 1,879,958,144 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.15a | 499,243,250 | 295,458,171 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 1,814,502,830 | 2,782,351,907 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.16 | 8,816,640,175 | 9,088,360,487 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.17 | 347,301,221 | 159,419,409 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.18 | 79,720,245 | 72,472,950 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.19a | 5,666,850,627 | 6,502,949,451 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.20 | 12,903,287,533 | 11,683,689,269 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 112,972,707,806 | 112,735,401,369 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | V.15b | - | 173,900,000 |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.19b | 111,400,720,034 | 110,997,145,176 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 1,571,987,772 | 1,564,356,193 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN CO.OP

Địa chỉ: 199-205 Nguyễn Thái Học, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ (ước thực hiện) | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-------------------------------|--------------------------|
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 2,406,349,919,208 | 2,337,614,225,292 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 2,406,349,919,208 | 2,337,614,225,292 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.21 | 1,000,000,000,000 | 1,000,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1,000,000,000,000 | 1,000,000,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V.21 | 867,538,509,941 | 858,650,617,915 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V.21 | 538,811,409,267 | 478,963,607,377 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 529,781,765,994 | 476,293,376,837 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 9,029,643,273 | 2,670,230,540 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 2,568,633,260,189 | 2,482,814,286,449 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2025

Tạ Ngọc Thảo
Người lập biểuPhạm Xuân Phong
Kế toán trưởng
Phạm Trung Kiên
Tổng giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Dạng đầy đủ)
Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 4 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|--|-------|-------------|----------------------------|----------------|-------------------------------|------------------|
| | | | Năm nay (ước thực hiện) | Năm trước | Năm nay (ước thực hiện) | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | VI.1 | 32,497,612,933 | 27,904,284,200 | 98,444,806,927 | 87,316,079,055 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 32,497,612,933 | 27,904,284,200 | 98,444,806,927 | 87,316,079,055 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 13,474,761,355 | 3,781,973,142 | 36,262,053,591 | 24,255,307,337 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 19,022,851,578 | 24,122,311,058 | 62,182,753,336 | 63,060,771,718 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 5,445,360,511 | 4,419,095,438 | 20,381,371,734 | 28,617,895,327 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 1,817,364,338 | 842,076 | 305,100,000 | 3,866,988,035 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | - | - | - | - |
| 8. Lãi / lỗ từ công ty liên doanh, liên kết | 24 | | 16,951,532,193 | 21,388,213,325 | 73,403,244,790 | 86,721,795,240 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 6,826,978,114 | 7,248,695,946 | 20,624,242,947 | 19,699,990,679 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 22,641,696,296 | 36,339,510,740 | 58,390,971,684 | 66,162,235,158 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 10,133,705,534 | 6,340,571,059 | 76,647,055,229 | 88,671,248,413 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 215,687,399 | 901,632,770 | 500,082,448 | 1,094,787,286 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 263,999,961 | 79,578,673 | 1,168,342,147 | 82,490,571,412 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | (48,312,562) | 822,054,097 | (668,259,699) | (81,395,784,126) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 10,085,392,972 | 7,162,625,156 | 75,978,795,530 | 7,275,464,287 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | V.14 | 1,503,413,595 | 962,743,591 | 5,641,624,586 | 4,603,812,831 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | (447,663,896) | 125,701,994 | 1,656,463 | 1,172,119 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 9,029,643,273 | 6,074,179,571 | 70,335,514,481 | 2,670,479,337 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | | | 9,029,643,273 | 6,074,179,571 | 70,335,514,481 | 2,670,230,540 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | | - | - | - | 248,797 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 90 | 61 | 653 | (3) |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 90 | 61 | 653 | (3) |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2025

Tạ Ngọc Thảo
Người lập biểu

Phạm Xuân Phong
Kế toán trưởng



Phạm Trung Kiên
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN CO.OP

Địa chỉ: 199-205 Nguyễn Thái Học, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4
Của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| | | Đơn vị tính: VND | |
|---|-------|-------------------------------|-------------------|
| | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 110,359,479,777 | 38,547,618,839 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (45,264,160,757) | (34,911,420,879) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (42,197,523,373) | (37,474,112,742) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | - | - |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (5,100,954,582) | (4,510,846,255) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 174,724,964,633 | 180,890,625,671 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (199,731,257,227) | (186,583,445,983) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (7,209,451,529) | (44,041,581,349) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (36,413,375,578) | (8,334,358,584) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | 195,800,000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (727,976,820,414) | (618,522,922,220) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 782,887,272,052 | 565,287,158,655 |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 96,437,272,613 | 145,334,084,217 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 114,934,348,673 | 83,959,762,068 |



| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|--|-------|-------------|-------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Thu tiền từ đi vay | 33 | | - | - |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (12,635,580) | (429,490,903) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (12,635,580) | (429,490,903) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 107,712,261,564 | 39,488,689,816 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | V.1 | 117,031,656,732 | 77,542,966,916 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | V.1 | 224,743,918,296 | 117,031,656,732 |

Tạ Ngọc Thảo
Người lập biểu

Phạm Xuân Phong
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2025



Phạm Trung Kiên
Tổng Giám Đốc

04
:Ô
CỔ
TU
.1
7-7

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4
Của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

- 1. Hình thức sở hữu vốn**
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh**
Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là dịch vụ.
- 3. Ngành nghề kinh doanh**
Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là: đầu tư xây dựng, kinh doanh trung tâm thương mại, cao ốc văn phòng; cho thuê mặt bằng và tài sản.
- 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.
- 5. Cấu trúc Tập đoàn**
Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 03 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Các công ty con

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|--|--|---------------|---------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV TM DV Sense Cái Bè | Thửa đất số 1436, Tờ bản đồ số 35, Khu 2, Thị trấn Cái Bè, Huyện Cái Bè, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. | 100,00% | 100,00% | 100,00% |
| Công ty TNHH MTV TM Sài Gòn - Bến Tre | Số 26A đường Trần Quốc Tuấn, phường 4, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre | Bán lẻ hàng hóa và dịch vụ cho thuê | 100,00% | 100,00% | 100,00% |
| Công ty TNHH MTV TMDV Sài Gòn – Pleiku | Số 29 Nguyễn Văn Cừ, phường Ia Kring, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê | 100,00% | 100,00% | 100,00% |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN CO.OP

Địa chỉ: 199 – 205 Nguyễn Thái Học, Phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các công ty liên kết

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|---|---|---------------|-------------------|------------------------|
| Công ty TNHH TMDV Sài Gòn - Cà Mau | 09 Trần Hưng Đạo, phường 5, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau | Bán lẻ hàng hóa và dịch vụ cho thuê. | 36,75% | 36,75% | 36,75% |
| Công ty TNHH TM Sài Gòn Cần Thơ | Số 01 Đại lộ Hoà Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ | Bán lẻ hàng hóa và dịch vụ cho thuê. | 34,00% | 34,00% | 34,00% |
| Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Sài Gòn Co.op | Lầu 3, số 199-205, đường Nguyễn Thái Học, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, TP. Hồ Chí Minh | Kinh doanh siêu thị theo hệ thống chuỗi siêu thị Co.op Mart | 49,00% | 49,00% | 49,00% |
| Công ty TNHH TMDV siêu thị Co.opmart Hòa | 121 Phạm Văn Thuận, P.Tân Tiến, TP.Biên Hòa – Đồng Nai | Kinh doanh siêu thị theo hệ thống chuỗi siêu thị Co.op Mart | 29,00% | 29,00% | 29,00% |
| Công ty cổ phần phát triển khu phức hợp thương mại Vietsin | Khu phức hợp số 2, phường Tân Phong, quận 7, TP. Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê | 36,00% | 36,00% | 36,00% |
| Công ty TNHH TMDV Sài Gòn – Xuân Oai | Lô T3-1.1 Khu công nghệ cao TP.HCM, Lã Xuân Oai, phường Tăng Nhơn Phú A, quận 9, TP.HCM | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê | 49,00% | 49,00% | 49,00% |
| Công ty TNHH ĐT Trung tâm TM Đông Bắc | PT Lô số 7, Đường 25/4, Phường Hồng Gai, TP.Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh | Xây dựng nhà để ở | 40,00% | 40,00% | 40,00% |
| Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc | Tổ 21, Khóm Châu Quới 3, Phường Châu Phú B, TP.Châu Đốc, Tỉnh An Giang | Bán lẻ hàng hóa công ty kinh doanh trong siêu thị, trung tâm thương mại | 25,00% | 25,00% | 25,00% |

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất
Các số liệu tương ứng của quý 4 năm trước so sánh được với số liệu của quý 4 năm nay.

7. Nhân viên
Tại ngày kết thúc của quý 4, Tập đoàn có 130 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 119 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN CO.OP

Địa chỉ: 199 – 205 Nguyễn Thái Học, Phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 bao gồm Báo cáo tài chính quý 4 của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính quý 4 của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4 từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính quý 4 của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN CO.OP

Địa chỉ: 199 – 205 Nguyễn Thái Học, Phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán quý 4 các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4 và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý 4 (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN CO.OP

Địa chỉ: 199 – 205 Nguyễn Thái Học, Phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ có các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN CO.OP

Địa chỉ: 199 – 205 Nguyễn Thái Học, Phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là hàng hóa được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí lắp đặt hệ thống công nghệ thông tin và chi phí cải tạo, di dời văn phòng. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí lắp đặt hệ thống công nghệ thông tin

Chi phí lắp đặt hệ thống công nghệ thông tin được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa văn phòng

Chi phí cải tạo, di dời văn phòng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 18 – 25 |
| Máy móc và thiết bị | 03 – 08 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 08 |
| Tài sản cố định khác | 03 – 08 |

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Chương trình phần mềm máy tính

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Website Công ty

Nguyên giá của Website Công ty bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra tính đến thời điểm Tập đoàn đưa website vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Website Tập đoàn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN CO.OP

Địa chỉ: 199 – 205 Nguyễn Thái Học, Phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|-----------------------------|---------------|
| Quyền sử dụng đất | 39 |
| Nhà | 25 - 30 |

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN CO.OP

Địa chỉ: 199 – 205 Nguyễn Thái Học, Phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý 4.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý 4 căn cứ theo thời hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý 4.

15. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty mẹ.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN CO.OP

Địa chỉ: 199 – 205 Nguyễn Thái Học, Phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN CO.OP

Địa chỉ: 199 – 205 Nguyễn Thái Học, Phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

- 21. Báo cáo theo bộ phận**
- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.
- Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 của Tập đoàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 553,221,296 | 1,013,316,695 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 37,222,503,505 | 25,917,491,368 |
| Các khoản tương đương tiền ^(*) | 186,968,193,495 | 90,100,848,669 |
| Cộng | <u>224,743,918,296</u> | <u>117,031,656,732</u> |

^(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Chứng khoán kinh doanh | 13,859,293,545 | 13,859,293,545 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (5,011,393,545) | (4,706,293,545) |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng | 287,999,069,316 | 342,909,520,954 |
| Cộng | <u>296,846,969,316</u> | <u>352,062,520,954</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN CO.OP

Địa chỉ: 199 – 205 Nguyễn Thái Học, Phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

2b) Đầu tư vào công ty liên kết

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|--|-------------------|---|-------------------|-------------------|---|-------------------|
| | Giá gốc | Lũy kế lãi/lỗ phát sinh sau ngày đầu tư | Cộng | Giá gốc | Lũy kế lãi/lỗ phát sinh sau ngày đầu tư | Cộng |
| Công ty TNHH TM DV Sài Gòn – Cà Mau ⁽ⁱ⁾ | 74,970,000,000 | (6,879,192,071) | 68,090,807,929 | 74,970,000,000 | (7,821,780,966) | 67,148,219,034 |
| Công ty TNHH TM Sài Gòn Cần Thơ ⁽ⁱⁱ⁾ | 74,800,000,000 | 25,375,023,112 | 100,175,023,112 | 74,800,000,000 | 16,478,507,957 | 91,278,507,957 |
| Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Sài Gòn Co.op ⁽ⁱⁱⁱ⁾ | 24,500,000,000 | 1,976,665,962 | 26,476,665,962 | 24,500,000,000 | 698,716,674 | 25,198,716,674 |
| Công ty TNHH TM DV Siêu thị Co.opmart Biên Hòa ^(iv) | 7,440,520,518 | 9,118,322,081 | 16,558,842,599 | 7,440,520,518 | 9,479,773,611 | 16,920,294,129 |
| Công ty CP phát triển khu phức hợp thương mại Vietsin ^(v) | 754,099,056,000 | 158,374,591,079 | 912,473,647,079 | 754,099,056,000 | 171,726,783,587 | 925,825,839,587 |
| Công ty TNHH TMDV Sài Gòn - Xuân Oai ^(vi) | 53,900,000,000 | 1,863,614,525 | 55,763,614,525 | 53,900,000,000 | 2,218,924,499 | 56,118,924,499 |
| Công ty TNHH ĐT PT Trung tâm TM Đồng Bắc ^(vii) | 32,000,000,000 | (114,498,292) | 31,885,501,708 | 32,000,000,000 | 50,778,279 | 32,050,778,279 |
| Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc ^(viii) | 18,750,000,000 | 5,611,983,283 | 24,361,983,283 | 18,750,000,000 | 3,736,127,037 | 22,486,127,037 |
| Cộng | 1,040,459,576,518 | 195,326,509,679 | 1,235,786,086,197 | 1,040,459,576,518 | 196,567,830,678 | 1,237,027,407,196 |

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2000969020 ngày 20 tháng 5 năm 2010, chứng nhận thay đổi lần thứ 11 ngày 10 tháng 12 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH TMDV Sài Gòn - Cà Mau 74.970.000.000 VND, tương đương 36,75% vốn điều lệ.
- (ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800502219 ngày 08 tháng 11 năm 2012, chứng nhận thay đổi lần thứ 18 ngày 12 tháng 02 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH TM Sài Gòn Cần Thơ 74.800.000.000 VND, tương đương 34,00% vốn điều lệ.
- (iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310384927 ngày 15 tháng 10 năm 2010, chứng nhận thay đổi lần thứ 02 ngày 12 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Sài Gòn Co.op 24.500.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ.
- (iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4702001225, chứng nhận thay đổi lần thứ 14 ngày 22 tháng 5 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH TMDV siêu thị Co.opmart Biên Hòa 7.440.520.518 VND, tương đương 29% vốn điều lệ.
- (v) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411032000083, chứng nhận thay đổi lần thứ 07 ngày 02 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần phát triển Khu phức hợp thương mại Vietsin 754.099.056.000 VND, tương đương 36,00% vốn điều lệ.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN CO.OP

Địa chỉ: 199 – 205 Nguyễn Thái Học, Phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (vi) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0315949585 đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 10 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH TMDV Sài Gòn – Xuân Oai 53.900.000.000 VND, tương đương 49,00% vốn điều lệ.
- (vii) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 5702088237 đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 06 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH ĐT PT Trung tâm TM Đông Bắc 32.000.000.000 VND, tương đương 40,00% vốn điều lệ.
- (viii) Theo hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 19/05/2022 và Giấy chứng nhận đầu tư số 1601972058 thay đổi lần thứ 4 ngày 28/06/2024, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc 18.750.000.000 VND, tương đương 25,00% vốn điều lệ.

3. Phải thu của khách hàng**3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu các bên liên quan | 13,750,290,606 | 38,335,509,615 |
| Liên hiệp Hợp tác xã thương mại TP. Hồ Chí Minh | 3,849,534,947 | 25,240,864,195 |
| CN Liên Hiệp HTX TM TP.HCM - Co.opmart Cái Bè | 2,931,219,061 | - |
| Công ty TNHH TMDV Sài Gòn - Cà Mau | 6,042,638,965 | 5,519,155,220 |
| Công ty CP Phát triển Khu phức hợp TM Vietsin | - | 1,836,653,814 |
| Công ty TNHH MTV Sài Gòn - Văn Đồng | 503,448,817 | 164,816,299 |
| Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn Cần Thơ | 423,448,816 | 5,574,020,087 |
| Phải thu các khách hàng khác | 1,354,681,863 | 519,807,179 |
| Công ty CP Phim Thiên Ngân - CN Bến Tre | 159,149,892 | 91,456,439 |
| CN Công ty TNHH Jollibee Việt Nam tại Mỹ Tho | 100,771,209 | - |
| Khách hàng khác | 1,094,760,762 | 428,350,740 |
| Cộng | 15,104,972,469 | 38,855,316,794 |

3b. Phải thu dài hạn của khách hàng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH MTV Sài Gòn - Văn Đồng | 18,183,391,507 | 14,968,980,443 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn – Cà Mau | 10,142,390,186 | 11,134,232,759 |
| Cộng | 28,325,781,693 | 26,103,213,202 |

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Công ty TNHH Havico Việt Nam | - | 265,035,629 |
| Công ty CP Xây dựng Phước Thành | 3,177,244,178 | - |
| Công ty Tư vấn Xây dựng Tổng Hợp | 261,360,000 | - |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Thành Phú | - | 3,936,498,627 |
| Khác | 55,279,630 | 684,041,460 |
| Cộng | <u>3,493,883,808</u> | <u>4,885,575,716</u> |

5. Cho vay ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Công ty TNHH TMDV Sài Gòn - Cà Mau | 16,600,000,000 | 16,600,000,000 |
| Cộng | <u>16,600,000,000</u> | <u>16,600,000,000</u> |

6. Phải thu khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Dự án Sense Vĩnh Long | 26,069,444,444 | - |
| Các khoản ký quỹ ngắn hạn | 60,000,000 | 45,000,000 |
| Tạm ứng | 3,677,596,800 | 2,526,000,000 |
| Lãi dự thu | 2,394,879,112 | 3,678,878,585 |
| Công ty TNHH MTV Vật liệu XD và XL TM BMC | 15,635,803,061 | 15,933,240,000 |
| Doanh thu tư vấn quản lý trích trước | - | 753,782,410 |
| Khác | 410,482,801 | 26,521,110 |
| Cộng | <u>48,248,206,218</u> | <u>22,963,422,105</u> |

6b. Phải thu dài hạn khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Ký quỹ cho Sở KHĐT TP.HCM để đảm bảo thực hiện dự án tại phường An Phú, Quận 2 | 85,183,000,000 | 85,183,000,000 |
| Ký quỹ thuê mặt bằng dài hạn | 1,051,712,000 | 1,051,712,000 |
| Cộng | <u>86,234,712,000</u> | <u>86,234,712,000</u> |

7. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Công ty TNHH MTV VLXD và Xây lắp TM BMC | 15,635,803,061 | 15,933,240,000 |
| Cộng | <u>15,635,803,061</u> | <u>15,933,240,000</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN CO.OP

Địa chỉ: 199 – 205 Nguyễn Thái Học, Phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------|---------------|---------------|
| Công cụ, dụng cụ | 131,714,787 | 203,177,448 |
| Chi phí bảo trì | 20,400,000 | 20,400,000 |
| Chi phí sử dụng bản quyền phần mềm | 915,284,760 | 695,860,781 |
| Chi phí dịch vụ tư vấn | 962,000,000 | 1,115,000,000 |
| Khác | 942,317,893 | 1,143,601,595 |
| Cộng | 2,971,717,440 | 3,178,039,824 |

8b. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---------------|---------------|
| Công cụ, dụng cụ | 935,333,692 | 141,778,327 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 1,410,223,701 | 895,808,860 |
| Chi phí lắp đặt hệ thống công nghệ thông tin | - | 324,003,312 |
| Chi phí di dời, cải tạo văn phòng | 776,582,062 | 1,339,751,698 |
| Chi phí nghiên cứu, phát triển, định vị thương hiệu | 682,793,491 | 1,102,626,826 |
| Chi phí phân bổ khác | 499,252,447 | 100,809,685 |
| Cộng | 4,304,185,393 | 3,904,778,708 |

9. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|---------------------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 105,482,228,325 | 23,573,859,213 | 3,368,736,796 | 11,148,472,164 | 7,062,399,768 | 150,635,696,266 |
| Mua sắm trong kỳ | - | - | - | 113,111,000 | 821,937,654 | 935,048,654 |
| Thanh lý, nhượng bán trong kỳ | - | - | (1,020,487,637) | - | - | (1,020,487,637) |
| Số cuối kỳ | 105,482,228,325 | 23,573,859,213 | 2,348,249,159 | 11,261,583,164 | 7,884,337,422 | 150,550,257,283 |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | - | 18,987,867,182 | 180,250,000 | 7,080,382,522 | 6,748,874,068 | 32,997,373,772 |
| Giá trị hao mòn | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 50,589,606,324 | 19,328,455,410 | 1,475,709,921 | 10,423,771,744 | 6,789,662,645 | 88,607,206,044 |
| Khấu hao trong kỳ | 1,211,976,627 | 218,268,413 | 79,437,847 | 177,831,506 | 16,745,355 | 1,704,259,748 |
| Thanh lý, nhượng bán trong kỳ | - | - | (943,676,779) | - | - | (943,676,779) |
| Số cuối kỳ | 51,801,582,951 | 19,546,723,823 | 611,470,989 | 10,601,603,250 | 6,806,408,000 | 89,367,789,013 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 54,892,622,001 | 4,245,403,803 | 1,893,026,875 | 724,700,420 | 272,737,123 | 62,028,490,222 |
| Số cuối kỳ | 53,680,645,374 | 4,027,135,390 | 1,736,778,170 | 659,979,914 | 1,077,929,422 | 61,182,468,270 |

10. Tài sản cố định vô hình

| | TSCĐ VH khác | Chương trình phần mềm máy tính | Cộng |
|---------------------------------------|--------------------|-----------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu kỳ | 213,000,000 | 5,733,410,250 | 5,946,410,250 |
| Số cuối kỳ | 213,000,000 | 5,733,410,250 | 5,946,410,250 |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | - | 2,160,580,458 | 2,160,580,458 |
| Giá trị hao mòn | | | |
| Số đầu kỳ | 55,540,321 | 2,564,096,755 | 2,619,637,076 |
| Khấu hao trong kỳ | 17,750,001 | 179,641,491 | 197,391,492 |
| Số cuối kỳ | 73,290,322 | 2,743,738,246 | 2,817,028,568 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu kỳ | 157,459,679 | 3,169,313,495 | 3,326,773,174 |
| Số cuối kỳ | 139,709,678 | 2,989,672,004 | 3,129,381,682 |

11. Bất động sản đầu tư

11a. Bất động sản đầu tư cho thuê

| | Quyền sử dụng đất | Nhà | Cộng |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu kỳ | 28,058,582,064 | 29,759,056,455 | 57,817,638,519 |
| Số cuối kỳ | 28,058,582,064 | 29,759,056,455 | 57,817,638,519 |
| Giá trị hao mòn | | | |
| Số đầu kỳ | 5,136,270,690 | 16,185,084,585 | 21,321,355,275 |
| Khấu hao trong kỳ | 156,570,126 | 261,037,920 | 417,608,046 |
| Số cuối kỳ | 5,292,840,816 | 16,446,122,505 | 21,738,963,321 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu kỳ | 22,922,311,374 | 13,573,971,870 | 36,496,283,244 |
| Số cuối kỳ | 22,765,741,248 | 13,312,933,950 | 36,078,675,198 |

11b. Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý như sau:

| | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quyền sử dụng đất - 253 Điện Biên Phủ, phường 07, quận 3, TP. Hồ Chí Minh | 5,530,000,000 | 1,618,824,743 | 3,911,175,257 |
| Nhà cửa vật kiến trúc - 253 Điện Biên Phủ, phường 07, quận 3, TP. Hồ Chí Minh | 29,759,056,455 | 16,446,122,505 | 13,312,933,950 |
| Quyền sử dụng đất - 102 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.01, TP.HCM | 22,528,582,064 | 3,674,016,073 | 18,854,565,991 |
| Cộng | 57,817,638,519 | 21,738,963,321 | 36,078,675,198 |

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số đầu kỳ | Phát sinh trong kỳ | Kết chuyển vào tài sản | Số cuối kỳ |
|--|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu đô thị phát triển quận 2, TP. HCM | 476,395,533,099 | - | - | 476,395,533,099 |
| Dự án 102 Nam Kỳ Khởi Nghĩa | 4,679,815,115 | 15,464,652,435 | - | 20,144,467,550 |
| Mua sắm TSCĐ -Bến Tre | - | 726,613,486 | - | 726,613,486 |
| Dự án Pleiku | 199,870,909 | - | - | 199,870,909 |
| Mua sắm TSCĐ - Cái Bè | 1,821,880,420 | 507,826,573 | 821,937,654 | 1,507,769,339 |
| Công trình xây dựng TTTM Cái Bè | 10,270,030,689 | 4,988,650,074 | - | 15,258,680,763 |
| Cộng | 493,367,130,232 | 21,687,742,568 | 821,937,654 | 514,232,935,146 |

13. Phải trả người bán ngắn hạn

13a. Phải trả người bán ngắn hạn:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------------|----------------------|
| Phải trả bên liên quan | | |
| Liên Hiệp HTX TM TP.HCM | 9,858,578,021 | - |
| CN Liên Hiệp HTX TM TP.HCM - Co.opmart Cái Bè | - | 40,000,000 |
| Phải trả nhà cung cấp khác | | |
| Công ty CP Xây lắp Chợ Lớn | 784,742,565 | - |
| Công ty TNHH SX TM và DV Quảng cáo SDC | - | 336,166,186 |
| Công ty CP XD Phước Thành | 67,739,250 | - |
| Công ty CP Năng Lượng TTC | 144,474,327 | - |
| Công ty TNHH FPT Smart Cloud | - | 276,297,912 |
| Công ty CP Đầu tư Xây lắp Thành Phú | 6,090,623,319 | - |
| Công ty CP TMDV Vùng trời thông tin | 83,592,100 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư Xuất nhập khẩu Việt Mã | 132,000,000 | - |
| Công ty TNHH Port Cities Việt Nam | 159,584,300 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 1,861,753,412 | 1,227,494,046 |
| Cộng | 19,183,087,294 | 1,879,958,144 |

13b. Nợ quá hạn chưa thanh toán: (Bảo hành 5%, 10%)

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-------------------|------------------|
| Công ty TNHH Minh Mạnh | 4,068,735 | 4,068,735 |
| Công ty CP Phát triển Cơ điện An Phong | 19,196,138 | - |
| Cộng | 23,264,873 | 4,068,735 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN CO.OP

Địa chỉ: 199 – 205 Nguyễn Thái Học, Phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu kỳ | | Số phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|----------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã thực nộp | Phải nộp | Phải thu |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 371,023,545 | - | 832,278,712 | 1,000,044,321 | 203,257,936 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1,433,504,414 | 3,607,093,380 | 1,503,413,595 | 1,433,504,414 | 944,719,565 | 3,048,399,350 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 204,949,332 | 60,012,614 | 955,464,382 | 553,224,016 | 547,177,084 | - |
| Tiền thuê đất, thuế đất | 1,010,470,419 | - | 1,076,580,340 | 2,087,050,759 | - | - |
| Thuế khác | - | - | 119,348,245 | - | 119,348,245 | - |
| Cộng | 3,019,947,710 | 3,667,105,994 | 4,487,085,274 | 5,073,823,510 | 1,814,502,830 | 3,048,399,350 |

15. Người mua trả tiền trước**15a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền trong thẻ ăn uống | 295,281,035 | 295,281,035 |
| Voucher sense city | 177,150,000 | - |
| Khách hàng khác | 26,812,215 | 177,136 |
| Cộng | 499,243,250 | 295,458,171 |

15b. Người mua trả tiền trước dài hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------|------------|--------------------|
| Tiền bán PQT | - | 173,900,000 |
| Cộng | - | 173,900,000 |

16. Phải trả người lao động

Tiền lương, thưởng phải trả cho người lao động.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|--------------------|--------------------|
| Chi phí điện thoại, fax, internet, brandname | 27,611,589 | 241,818 |
| Chi phí thuê vị trí đặt server | 22,720,000 | - |
| Chi phí điện, nước | 283,147,185 | 124,604,700 |
| Chi phí phải trả khác | 13,822,447 | 34,572,891 |
| Cộng | 347,301,221 | 159,419,409 |

18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Công ty CP Đầu Tư Biz Man | - | 72,472,950 |
| Công ty TNHH MTV Co.opmart Vĩnh Phúc | 79,720,245 | - |
| Cộng | 79,720,245 | 72,472,950 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN CO.OP

Địa chỉ: 199 – 205 Nguyễn Thái Học, Phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

19. Phải trả khác**19a. Phải trả ngắn hạn khác**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Kinh phí công đoàn | - | 89,382,512 |
| Nhận ký quỹ ngắn hạn | 2,367,316,499 | 2,407,270,763 |
| Cổ tức phải trả | 364,276,290 | 376,911,870 |
| Phải trả tiền bán hàng thu hộ các quầy thuê | 2,561,836,002 | 3,249,686,706 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 373,421,836 | 379,697,600 |
| Cộng | <u>5,666,850,627</u> | <u>6,502,949,451</u> |

19b. Phải trả dài hạn khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Co.opmart Vĩnh Phúc | 2,170,000,000 | 2,170,000,000 |
| Công ty TNHH Nova An Phú - đặt cọc | 102,500,000,000 | 102,500,000,000 |
| Phải trả tiền nhận ký quỹ dài hạn | 6,730,720,034 | 6,327,145,176 |
| Cộng | <u>111,400,720,034</u> | <u>110,997,145,176</u> |

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | <u>Số đầu kỳ</u> | <u>Tăng khác</u> | <u>Chi quỹ</u> | <u>Số cuối kỳ</u> |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------------|
| Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi | 5,764,002,228 | 34,520,000 | 340,952,301 | 5,457,569,927 |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | 7,445,717,606 | - | - | 7,445,717,606 |
| Cộng | <u>13,209,719,834</u> | <u>34,520,000</u> | <u>340,952,301</u> | <u>12,903,287,533</u> |

21. Vốn chủ sở hữu**21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | <u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u> | <u>Quỹ đầu tư phát triển</u> | <u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (ước thực hiện)</u> | <u>Cộng</u> |
|-----------------------------|----------------------------------|-------------------------------|--|---------------------------------|
| Số dư đầu kỳ trước | 1,000,000,000,000 | 867,538,509,941 | 511,278,828,847 | 2,378,817,338,788 |
| Lợi nhuận trong kỳ trước | - | - | 18,502,937,147 | 18,502,937,147 |
| Số dư cuối năm trước | <u>1,000,000,000,000</u> | <u>867,538,509,941</u> | <u>529,781,765,994</u> | <u>2,397,320,275,935</u> |
| Số dư đầu năm này | 1,000,000,000,000 | 867,538,509,941 | 529,781,765,994 | 2,397,320,275,935 |
| Lợi nhuận trong năm này | - | - | 9,029,643,273 | 9,029,643,273 |
| Số dư cuối năm này | <u>1,000,000,000,000</u> | <u>867,538,509,941</u> | <u>538,811,409,267</u> | <u>2,406,349,919,208</u> |

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Liên hiệp Hợp tác xã thương mại TP. Hồ Chí Minh | 960,927,960,000 | 960,927,960,000 |
| Các cổ đông khác | 39,072,040,000 | 39,072,040,000 |
| Cộng | <u>1,000,000,000,000</u> | <u>1,000,000,000,000</u> |

21c. Cổ phiếu

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 100.000.000 | 100.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 100.000.000 | 100.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 100.000.000 | 100.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 100.000.000 | 100.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <u>Quý 4</u> | | <u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ</u> | |
|-----------------------------|------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| | <u>Năm nay (ước thực hiện)</u> | <u>Năm trước</u> | <u>Năm nay (ước thực hiện)</u> | <u>Năm trước</u> |
| Doanh thu dịch vụ tư vấn | 10,355,918,014 | 11,876,195,540 | 18,242,518,277 | 21,840,355,520 |
| Doanh thu cho thuê mặt bằng | 20,074,631,268 | 14,023,983,976 | 70,282,587,437 | 56,935,473,546 |
| Doanh thu kinh doanh BĐS | 1,439,101,590 | 1,439,101,590 | 5,756,406,360 | 5,756,406,360 |
| Doanh thu bán hàng hoá | 627,962,061 | 565,003,094 | 3,838,804,037 | 2,470,074,269 |
| Doanh thu cung cấp DV khác | - | - | 324,490,816 | 313,769,360 |
| Cộng | 32,497,612,933 | 27,904,284,200 | 98,444,806,927 | 87,316,079,055 |

2. Giá vốn hàng bán

| | <u>Quý 4</u> | | <u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ</u> | |
|---------------------------------------|------------------------------------|----------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| | <u>Năm nay (ước thực hiện)</u> | <u>Năm trước</u> | <u>Năm nay (ước thực hiện)</u> | <u>Năm trước</u> |
| Giá vốn cung cấp DV cho thuê mặt bằng | 10,978,893,978 | 2,727,148,056 | 29,237,906,586 | 17,171,637,958 |
| Giá vốn cung cấp hàng hoá | 668,239,087 | 398,182,686 | 2,876,043,703 | 1,762,140,191 |
| Chi phí kinh doanh bất động sản | 987,628,290 | 656,642,400 | 3,308,103,302 | 5,321,529,188 |
| Chi phí dịch vụ tư vấn quản lý dự án | 840,000,000 | - | 840,000,000 | - |
| Cộng | 13,474,761,355 | 3,781,973,142 | 36,262,053,591 | 24,255,307,337 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN CO.OP

Địa chỉ: 199 – 205 Nguyễn Thái Học, Phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý 4 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|-----------------------------|----------------------------|----------------------|-------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay (ước thực hiện) | Năm trước | Năm nay (ước thực hiện) | Năm trước |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | (2,373,492,609) | 610,200,000 | 305,100,000 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 5,236,155,031 | 6,541,037,423 | 18,938,897,760 | 27,314,345,681 |
| Lãi cho vay | 209,205,480 | 251,550,624 | 832,273,974 | 998,449,646 |
| Cộng | 5,445,360,511 | 4,419,095,438 | 20,381,371,734 | 28,617,895,327 |

4. Chi phí tài chính

Trích/hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư.

5. Chi phí bán hàng

| | Quý 4 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|------------------------------|----------------------------|----------------------|-------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay (ước thực hiện) | Năm trước | Năm nay (ước thực hiện) | Năm trước |
| Chi phí cho nhân viên | 2,197,937,862 | 3,361,887,070 | 6,402,804,661 | 7,275,062,912 |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng VP | 51,642,577 | 47,375,259 | 217,362,612 | 157,399,124 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 356,043,944 | 353,672,688 | 1,451,621,389 | 1,436,374,467 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2,228,692,478 | 2,279,939,511 | 7,981,021,828 | 8,154,681,377 |
| Các chi phí khác | 1,992,661,253 | 1,205,821,418 | 4,571,432,457 | 2,676,472,799 |
| Cộng | 6,826,978,114 | 7,248,695,946 | 20,624,242,947 | 19,699,990,679 |

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý 4 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|------------------------------|----------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay (ước thực hiện) | Năm trước | Năm nay (ước thực hiện) | Năm trước |
| Chi phí cho nhân viên | 16,925,265,031 | 15,629,277,313 | 38,005,817,685 | 34,899,801,601 |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng VP | 177,110,443 | 132,285,201 | 653,044,379 | 420,754,132 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 460,794,180 | 317,525,389 | 1,582,826,603 | 1,242,586,486 |
| Thuế, phí và lệ phí | 29,702,510 | (13,553,800) | 167,507,009 | 176,102,733 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1,397,375,363 | 1,115,392,419 | 4,537,700,330 | 3,685,595,544 |
| Chi phí dự phòng | - | 15,933,240,000 | (297,436,939) | 15,933,240,000 |
| Các chi phí khác | 3,651,448,769 | 3,225,344,218 | 13,741,512,617 | 9,804,154,662 |
| Cộng | 22,641,696,296 | 36,339,510,740 | 58,390,971,684 | 66,162,235,158 |

7. Thu nhập khác

| | Quý 4 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|---|----------------------------|--------------------|-------------------------------|----------------------|
| | Năm nay (ước thực hiện) | Năm trước | Năm nay (ước thực hiện) | Năm trước |
| Thanh lý tài sản cố định | 144,098,233 | - | 144,098,233 | - |
| Thu tiền cọc thanh lý mặt bằng | - | - | 210,349,779 | 65,080,080 |
| Hoàn nhập trợ cấp Sài Gòn Co.op gắn kết | - | 402,583,800 | - | 402,583,800 |
| Thu nhập khác | 71,589,166 | 499,048,970 | 145,634,436 | 627,123,406 |
| Cộng | 215,687,399 | 901,632,770 | 500,082,448 | 1,094,787,286 |

8. Chi phí khác

| | Quý 4 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|---|----------------------------|-------------------|-------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay (ước thực hiện) | Năm trước | Năm nay (ước thực hiện) | Năm trước |
| Thanh lý tài sản, phá dỡ toà nhà 102 NKKN | - | - | - | 81,314,200,364 |
| Thuế bị phạt, bị truy thu | 138,582,636 | - | 159,510,543 | - |
| Chi phí khác | 125,417,325 | 79,578,673 | 1,008,831,604 | 1,176,371,048 |
| Cộng | 263,999,961 | 79,578,673 | 1,168,342,147 | 82,490,571,412 |

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Quý 4 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|-------------------------------|----------------------------|-----------------------|-------------------------------|------------------------|
| | Năm nay (ước thực hiện) | Năm trước | Năm nay (ước thực hiện) | Năm trước |
| Chi phí nhân viên | 19,123,202,893 | 18,991,164,383 | 44,408,622,346 | 42,174,864,513 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 228,753,020 | 179,660,460 | 870,406,991 | 578,153,256 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 2,313,913,931 | 1,951,132,789 | 8,662,220,770 | 9,848,189,647 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 14,935,514,302 | 5,499,187,674 | 40,276,959,268 | 27,164,215,373 |
| Chi phí khác | 5,673,812,532 | 20,350,851,836 | 18,183,015,144 | 28,589,970,194 |
| Cộng | 42,275,196,678 | 46,971,997,142 | 112,401,224,519 | 108,355,392,983 |

VII. THÔNG TIN KHÁC

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban kiểm soát quý 4

| | Chức vụ | Tiền lương | Thưởng | Thù lao | Các khoản khác | Cộng thu nhập |
|--------------------------|--|---------------|-------------|------------|----------------|---------------|
| Ông Vũ Anh Khoa | Chủ tịch HĐQT | - | - | 20.000.000 | - | 20.000.000 |
| Ông Phạm Trung Kiên | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 564.318.000 | 200.220.266 | 10.000.000 | - | 774.538.266 |
| Ông Nguyễn Ngọc Thắng | Thành viên HĐQT | - | - | 10.000.000 | - | 10.000.000 |
| Ông Lê Trường Sơn | Thành viên HĐQT | - | - | 10.000.000 | - | 10.000.000 |
| Ông Phan Thành Duy | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc | 658.784.200 | 137.070.534 | 10.000.000 | - | 805.854.734 |
| Ông Phạm Hoàng An | Phó Tổng Giám đốc | 423.888.000 | 124.804.434 | - | - | 548.692.434 |
| Ông Phạm Xuân Phong | Kế toán trưởng | 322.027.513 | 70.800.600 | - | - | 392.828.113 |
| Ông Nguyễn Phú Khánh | Trưởng Ban kiểm soát | 191.446.000 | - | 10.000.000 | - | 201.446.000 |
| Bà Trương Phan Hoàng Thy | Thành viên Ban kiểm soát | - | - | 6.666.667 | - | 6.666.667 |
| Ông Nguyễn Quảng Tịnh | Thành viên Ban kiểm soát | - | - | 6.666.667 | - | 6.666.667 |
| | Cộng | 2.160.463.713 | 532.895.834 | 83.333.334 | - | 2.776.692.881 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2025

Tạ Ngọc Thảo
Người lập biểu

Phạm Xuân Phong
Kế toán trưởng



Phạm Trung Kiên
Tổng Giám đốc

